

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,... được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích dự theo số lỗ của đơn vị được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn thì Công ty ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 – 5
Thiết bị quản lý	2 – 5
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Phần mềm máy tính	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động giữa niên độ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị

khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Giá trị được xác định tương đối chắc chắn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.
 Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	103,771,097	58,174,022
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,598,876,757	43,122,710,392
Các khoản tương đương tiền		24,600,000,000
Tổng cộng	72,702,647,854	67,780,884,414

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	593,193,736,100	710,196,553,650
Dự thu lãi tiền gửi	11,100,000,000	9,300,000,000
Tổng cộng	604,293,736,100	719,496,553,650

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Các khoản phải thu khách hàng khác	101,464,180,619	147,504,506,019
Tổng cộng	101,464,180,619	147,504,506,019

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	7,239,049,423	2,664,565,000
Ký quỹ, ký cược	167,195,700	108,595,700
Tổng cộng	7,406,245,123	2,773,160,700
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	5,374,231,920	3,846,782,520
Tổng cộng	5,374,231,920	3,846,782,520

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
VND	VND	VND	VND	VND	VND
18,548,361,946	740,960,000	17,807,401,946	16,826,660,269	222,009,280	16,604,650,989
18,548,361,946	740,960,000	17,807,401,946	16,828,880,096	222,009,280	16,604,650,989

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	3,813,403,715	2,443,467,501
Tổng cộng	3,813,403,715	2,443,467,501
	Số cuối quý	Số cuối quý
Dài hạn	40,410,643,228	38,590,094,705
Tổng cộng	40,410,643,228	38,590,094,705

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	143,429,743	94,208,097,777	94,351,527,520
Tăng trong năm		1,151,240,641	1,151,240,641
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	143,429,743	95,359,338,418	95,502,768,161
Số đầu năm	143,429,743	91,235,674,935	91,379,104,678
Khấu hao trong năm		2,271,512,057	2,271,512,057
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	143,429,743	93,507,186,992	93,650,616,735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối quý	0	1,852,151,426	1,852,151,426
Số đầu năm	0	2,972,422,842	2,972,422,842

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	98,000,000		98,000,000
Tăng trong năm			
Phân loại lại	-98,000,000	98,000,000	0
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	0	98,000,000	98,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	32,845,172		32,845,172
Khấu hao trong năm	10,739,725	13,693,149	24,432,874
Phân loại lại	-43,584,897	-43,584,897	0
Giảm khác/Thanh lý			
Số cuối quý	0	57,278,046	57,278,046
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối quý	0	40,721,954	40,721,954
Số đầu năm	65,154,828	0	65,154,828

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

Số dư đầu năm trước	0
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
Số dư đầu năm nay	0
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	0
TS thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời	
Số dư cuối năm nay	0

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15,951,678,623	25,868,597,942
Tổng cộng	15,951,678,623	25,868,597,942

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
Thuế giá trị gia tăng	5,903,580,320	16,888,617,200	27,069,274,074	3,536,653,289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,366,822,999	29,069,152,328	42,885,136,387	9,550,838,940
Thuế thu nhập cá nhân	818,762,352	14,536,056,953	11,695,816,369	3,659,002,936
Các loại thuế khác	6,764,885	200,106,930	205,992,257	879,558
Tổng cộng	30,095,930,556	87,763,207,485	74,042,489,244	16,747,374,723

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác	8,200,000,000	9,508,000,000
	8,200,000,000	9,508,000,000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá). Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà việc chia cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,471,275	18,471,275
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18,471,275	18,471,275
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(51,391)	(51,391)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,419,884	18,419,884

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	10,409,697	56,51	10,409,697	56,51
Công ty Cổ phần FPT	4,394,690	23,86	4,394,690	23,86
Các cổ đông khác	3,615,497	19,63	3,615,497	19,63
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,419,884	100,00	18,419,884	100,00

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

(c) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	593,453,351,517	813,653,770,162
Vốn góp					
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				156,847,631,791	156,847,631,791
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(15,684,763,179)	(15,684,763,179)
Chia cổ tức (***)				(184,198,840,000)	(184,198,840,000)
Các biến động khác					
Số dư đầu năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	550,417,380,129	770,617,798,774
Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ					
Lợi nhuận trong năm				115,297,457,999	115,297,457,999
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)				(184,198,840,000)	(184,198,840,000)
Chia cổ tức (***)					
Các biến động khác					
Số dư cuối năm nay	184,712,750,000	36,208,703,645	(721,035,000)	481,515,998,128	701,716,416,773

18. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu mua lại của chính mình. Chi tiết như sau:

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	6,259	5,940
	6,259	5,940

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1,373,417	689,988
	1,373,417	689,988

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Doanh thu	551,197,512,110	552,313,553,647
Các khoản giảm trừ	-6,754,287,197	-3,570,689,341
	345,844,769,528	548,742,864,306

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Giá vốn	289,468,865,487	289,543,177,316
	289,468,865,487	289,543,177,316

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,078,562,233	2,217,679,780
Chi phí nhân công	108,008,711,589	114,237,218,974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,295,944,931	2,314,566,007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305,178,047,524	308,413,404,326
Chi phí khác bằng tiền	22,163,558,265	15,892,051,962
	439,724,824,542	443,074,921,049

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Doanh thu tiền lãi	40,717,333,106	28,356,330,310
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,296	2,872,075,237
	40,717,347,402	31,228,405,547

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá	1,269,430,075	156,542,839
Chi phí tài chính khác		
	1,269,430,075	156,542,839

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Số đến 30.09.2026	Số đến 30.09.2025
Lợi nhuận trước thuế	144,131,215,574	136,761,027,190
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	1,214,546,066	(5,907,312,634)
Tổng thu nhập chịu thuế	145,345,761,640	130,853,714,556
Thuế suất thuế TNDN (%)	20%	20%
Tổng thuế TNDN	29,069,152,328	26,170,742,911
Thuế TNDN hiện hành phải nộp	29,069,152,328	26,170,742,911

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới, Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

- Lãi dự thu của các khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày tại số dư của khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải thu khác" như trước đây;
- Các khoản phải trả cổ tức được trình bày tại số dư của khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận", thay vì trình bày tại khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" như trước đây.

Báo cáo tình hình tài chính (trích lược)

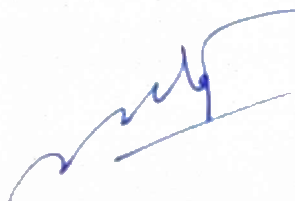
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Mã số	TÀI SẢN	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	924,591,168,384	-	924,591,168,384
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	710,196,553,650	9,300,000,000	719,496,553,650
135	Phải thu ngắn hạn khác	12,073,160,700	(9,300,000,000)	2,773,160,700
280	TỔNG TÀI SẢN	970,065,623,279	-	970,065,623,279

		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Mã số	NGUỒN VỐN	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	199,447,824,505	-	199,447,824,505
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	7,315,000	7,315,000
320	Phải trả ngắn hạn khác	2,612,734,088	(7,315,000)	2,605,419,088
440	TỔNG NGUỒN VỐN	970,065,623,279	-	970,065,623,279

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc theo ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Trần Hải Linh
Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 10 năm 2026